

Bộ, tỉnh: Tỉnh Khánh Hoà
Cơ quan quản lý cấp trên: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Nha Trang
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Mầm non Vĩnh Thạnh
Mã đơn vị: T32007311564
Loại hình đơn vị: ĐVSN công tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên

Mẫu số: 09c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC
NĂM 2024

DVT cho: Số lượng là: Cái; Giá trị là: Nghìn đồng

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai			Giá trị còn lại	Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá		Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn		Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác	
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách									Nguồn khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Tài sản cố định khác		70	1.619.592,29	499.896,29	1.119.696,00	145.601,73							
1	TS30 - phần mềm hỗ trợ soạn giảng		1	12.000,00	12.000,00									
2	TS19829 - Máy tính		1	10.500,00		10.500,00								
3	TS1705 - Máy vi tính để bàn		1	11.000,00	11.000,00									
4	TS1906 - Máy tính		1	10.500,00		10.500,00								
5	TS1701 - Máy vi tính để bàn		1	11.000,00		11.000,00								
6	TS1905 - Máy vi tính		1	10.500,00		10.500,00								

DVT cho: Số lượng là: Cái; Giá trị là: Nghìn đồng

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
7	TS1904 - Máy tính		1	10.500,00		10.500,00								
8	TS1707 - Máy vi tính để bàn		1	11.000,00	11.000,00									
9	TS198235 - Máy tính		1	10.500,00		10.500,00								
10	TS19824 - Máy tính		1	10.500,00		10.500,00								
11	TS 19921 - Máy Vi tính để bàn		1	11.000,00	11.000,00		4.400,00							
12	CC1716 - Camera Dahua		1	15.000,00		15.000,00								
13	TS 19910 - Hệ thống camera		1	17.978,00	17.978,00		2.247,25							
14	TS34 - Máy tính laptop Mới 2016		1	15.000,00	15.000,00									
15	TS15 - Máy tính laptop Acer		1	14.000,00		14.000,00								
16	TS 19913 - Máy vi tính xách tay Dell		1	15.000,00	15.000,00		3.000,00							

DVT cho: Số lượng là: Cái; Giá trị là: Nghìn đồng

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
17	TS1714 - Tì vi		1	10.700,00	10.700,00									
18	TV2022 - TV led panasonic TH-50JX620		1	15.000,00		15.000,00	6.000,00							
19	TS1903 - Bộ bàn ghế phòng nghỉ		1	12.000,00		12.000,00								
20	TS198231 - Tủ đồ cùng cá nhân trẻ		1	12.000,00		12.000,00								
21	TS19820 - Tủ để đồ dùng cá nhân trẻ		1	12.000,00		12.000,00								
22	TS1706 - Tủ đồ dùng chuyên môn		1	12.500,00	12.500,00									
23	TS19806 - Kệ inox để đồ sống		1	14.240,00		14.240,00								
24	TS19825 - Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ		1	12.000,00		12.000,00								
25	TS19816 - Tủ đồ dùng cá nhân trẻ		1	12.000,00		12.000,00								
26	TS19807 - Kệ inox để đồ chín		1	14.240,00		14.240,00								

DVT cho: Số lượng là: Cái; Giá trị là: Nghìn đồng

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
27	TS19813 - Tủ đựng chăn màn chiếu		1	11.400,00		11.400,00								
28	TS19817 - Tủ đựng chăn màn chiếu		1	11.400,00		11.400,00								
29	TS19812 - Tủ đồ cá nhân của trẻ		1	12.000,00		12.000,00								
30	TS198232 - Tủ đựng chăn màn chiếu		1	11.400,00		11.400,00								
31	TS16 - Tủ nấu cơm		1	19.800,00	19.800,00									
32	TS1908 - Tủ hấp cơm 5 ngăn		1	30.206,00		30.206,00								
33	TS1909 - Bếp 4 họng		1	18.400,00		18.400,00								
34	TS1703 - Máy in đa năng		1	13.850,00		13.850,00								
35	TS1702 - Máy in đa năng		1	13.850,00		13.850,00								
36	CC1717 - Nhà banh lục giác mặt nạ thô		1	43.680,00	43.680,00		19.656,00							

DVT cho: Số lượng là: Cái; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
37	TS198241 - Sân bóng mini		1	20.000,00		20.000,00	9.000,00							
38	TS2 - Dàn khung sắt lớp lưới lan		1	32.130,00	32.130,00		17.671,50							
39	CC1714 - Bốt bảo vệ		1	27.900,00	27.900,00		12.555,00							
40	TS19804 - Chậu rửa bằng inox 3 ô		1	17.000,00		17.000,00								
41	TS19803 - Máng hút khói		1	25.000,00		25.000,00								
42	TS19802 - Hệ thống quạt hút mùi, khói		1	38.400,00		38.400,00								
43	TS1907 - Máy photocopy		1	30.000,00		30.000,00								
44	TS19811 - Tủ lạnh		1	13.600,00		13.600,00								
45	TS198242 - Hệ thống âm thanh phòng nghệ thuật		1	24.907,00		24.907,00								
46	TS198236 - Nhà banh		1	17.000,00		17.000,00								

DVT cho: Số lượng là: Cái; Giá trị là: Nghìn đồng

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
47	TS3 - Sân khấu di động		1	17.994,54	17.994,54		1.799,45							
48	CC1715 - Cổng, tường rào, sân bê tông mới		1	288.074,00		288.074,00								
49	TS1709 - Ti vi		1	10.700,00	10.700,00									
50	TS1704 - Camera		1	15.000,00		15.000,00								
51	TS1711 - Ti vi		1	11.032,00	11.032,00									
52	TS 19915 - Tủ sấy chén bát 1 cửa		1	42.850,00	42.850,00		16.068,75							
53	TS 19920 - Bạch tuyết và bảy chú lùn		1	15.300,00	15.300,00		9.562,50							
54	TS 19914 - Mái che khung sắt lợp bạt		1	36.291,75	36.291,75		13.609,41							
55	TS1718 - Xích đu treo		1	27.930,00		27.930,00								
56	TS19917 - Khung sắt lợp bạt		1	26.235,00	26.235,00		9.838,13							

DVT cho: Số lượng là: Cái; Giá trị là: Nghìn đồng

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
57	TS1719 - Xích đu sàn lắc		1	16.800,00		16.800,00								
58	TS2020 - Máng rửa tay Inox		1	33.000,00	33.000,00		4.125,00							
59	TS19801 - Hệ thống dẫn gas 4 bình		1	22.000,00		22.000,00								
60	TS1717 - Cầu trượt đơn		1	18.795,00		18.795,00								
61	TS198238 - Xích đu 3 con giống		1	35.400,00		35.400,00								
62	TS1715 - Thang leo		1	11.739,00		11.739,00								
63	TS1716 - Đu quay mâm không ray		1	22.785,00		22.785,00								
64	TS198239 - Bập bênh đôi		1	34.000,00		34.000,00								
65	TS19918 - Tủ sấy chén bát 1 cửa		1	42.850,00	42.850,00		16.068,75							
66	TS198240 - Đu quay		1	53.080,00		53.080,00								

DVT cho: Số lượng là: Cái; Giá trị là: Nghìn đồng

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
67	TS198247 - Cầu trượt xoắn con thỏ 2 sàn		1	24.000,00		24.000,00								
68	TS19808 - Máy giặt khăn và yếm cho trẻ		1	16.000,00		16.000,00								
69	TS17 - Máy chiếu		1	19.200,00		19.200,00								
70	TS18 - Máy chiếu LCD		1	23.955,00	23.955,00									
	Tổng cộng		70	1.619.592,29	499.896,29	1.119.696,00	145.601,73							

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

, ngày tháng năm

Thời gian xuất báo cáo: 15/07/2025 11:57:04

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Lê Anh Thư

Thủ trưởng cơ quan
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Mai Thị Hoàng